

Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam

Nguyễn Thị Diệu Hiền*, Nguyễn Thị Ngọc Duyên, Nguyễn Thị Kim Nhung, Trương Võ Kim Ngọc, Nguyễn Tú Quyên, Huỳnh Thị Ngọc Giang



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, dưới áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt trong thu hút FDI, nguồn vốn này có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá một cách tổng thể tác động của 07 hiệp định thương mại tự do (FTA) và các yếu tố kinh tế vĩ mô, thể chế khác đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2023. Thông qua việc đo lường tác động của các FTA dựa vào độ sâu cam kết cùng mô hình trọng lực và phương pháp ước lượng FGLS trên dữ liệu bảng của 21 quốc gia đối tác đầu tư, kết quả nghiên cứu cho thấy các FTA được đưa vào xem xét có tác động khác biệt một cách đáng kể đến dòng vốn FDI tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, tùy thuộc vào mức độ ràng buộc pháp lý và phạm vi điều chỉnh của từng hiệp định. Bên cạnh đó, quy mô nền kinh tế (GDP), chênh lệch GDP bình quân đầu người, lạm phát và chất lượng thể chế tại Việt Nam có tác động tích cực đến biến biến phụ thuộc trong khi khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực. Song song với đó, lãi suất thực và quy mô nền kinh tế của Việt Nam cũng cho thấy ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI khi xét dữ liệu trễ một năm, phản ánh xu hướng nhà đầu tư dựa vào thông tin kinh tế trong quá khứ khi đưa ra quyết định.

Từ khoá: Hiệp định thương mại tự do, FTA, đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI, Việt Nam

GIỚI THIỆU

Trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam¹. Theo Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tổng vốn FDI tích lũy vào Việt Nam tính đến hết năm 2024 đạt gần 503 tỷ USD với số vốn thực hiện lũy kế là 322 tỷ USD, giúp Việt Nam trở thành một trong 15 quốc gia đang phát triển thu hút vốn FDI nhiều nhất thế giới².

Bên cạnh đầu tư, thương mại quốc tế cũng đã trở thành một trong những trụ cột quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ở Việt Nam. Trong năm 2025, lần đầu tiên kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt trên 930 tỷ USD³. Kết quả này có được là nhờ vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và toàn diện của Việt Nam. Tính đến hết tháng 2/2025, Việt Nam đã ký kết và thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song song với quá trình đàm phán 02 FTA khác. Các FTA mà Việt Nam tham gia có mạng lưới đối tác trải rộng ở hầu hết các châu lục với khoảng 60 nền kinh tế có tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu⁴. Việt Nam cũng là quốc gia duy nhất ký kết FTA với tất cả các đối tác kinh

tế lớn trên thế giới như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Vương quốc Anh và Liên bang Nga⁵.

Ở nhiều FTA, các bên đối tác đang ngày càng dành sự quan tâm nhiều hơn cho các thỏa thuận có liên quan đến khía cạnh đầu tư bên cạnh các nội dung truyền thống như thương mại hàng hoá hay thương mại dịch vụ. Thực tế này đã giúp cho mối quan hệ giữa các FTA với dòng vốn FDI ở nhiều quốc gia trở nên hiện hữu hơn⁶⁻¹³. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện về chủ đề này cho thấy nhiều FTA có tác động tích cực tới dòng vốn FDI nhờ cải thiện môi trường đầu tư và tăng kết nối thị trường^{6,12}. Tuy nhiên, các tác động này là không đồng nhất, tùy thuộc vào mức độ hội nhập của từng quốc gia và mức độ cạnh tranh nội khối giữa các thành viên^{7-11,13}.

KHUNG PHÂN TÍCH & LƯỢC KHẢO NGHIÊN CỨU

Về dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), OECD nhận định rằng hình thức đầu tư này là hoạt động đầu tư nhằm mục đích đạt được những lợi ích lâu dài và giành quyền quản lý thực sự trong một doanh nghiệp nước ngoài qua việc nhà đầu tư sở hữu cổ phần đáng kể (thường là 10% trở lên)¹⁴. Trong khi đó, WTO

Trường Đại học Kinh tế - Luật,
ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Diệu Hiền, Trường Đại học Kinh
tế - Luật, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: ntdhien@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 16-06-2025
- Ngày sửa đổi: 14-08-2026
- Ngày chấp nhận: 19-08-2026
- Ngày đăng: 25-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i3.1662>



Check for updates

Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Hiền N T D, Duyên N T N, Nhung N T K, Ngọc T V K, Quyên N T, Giang H T N. **Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam.** VNUHCM J. Econ. Bus. Law. 2026; 10(3):7044-7053.

thì cho rằng FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ quốc gia này xây dựng cơ sở sản xuất hoặc mua tài sản tại quốc gia khác với mục đích quản lý lâu dài và thu lợi nhuận¹⁵. Như vậy, có thể thấy rằng FDI là một khái niệm có độ mở cao, được định nghĩa khác nhau tùy theo cách thức tiếp cận nhưng đều nhấn mạnh đến việc chuyển giao vốn nhằm kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến doanh nghiệp tại quốc gia tiếp nhận.

Đối với hình thức đầu tư này, đó có thể là vốn FDI vào (inward) và vốn FDI ra (outward), trong đó vốn FDI vào là giá trị đầu tư trực tiếp vào trong nước do các nhà đầu tư không thường trú tại nền kinh tế báo cáo thực hiện còn vốn FDI ra là giá trị đầu tư trực tiếp ra nước ngoài do người cư trú của nền kinh tế báo cáo thực hiện cho các nền kinh tế bên ngoài¹⁶. Dòng vốn FDI (FDI flows) phản ánh các giao dịch phát sinh trong kỳ tham chiếu, còn lượng vốn FDI tích lũy (FDI stock) thể hiện tổng giá trị đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ¹⁷. Trong nghiên cứu này, FDI được hiểu là lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy vào Việt Nam (inward FDI stock).

Về các hiệp định thương mại tự do (FTA), khái niệm này được WTO định nghĩa là “Thương mại nội khối được miễn thuế, nhưng các thành viên tự thiết lập thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ các nước không phải thành viên”¹⁸. Các FTA được thiết lập trên cơ sở chính sách thương mại tự do, qua đó tạo ra môi trường thuận lợi cho sự lưu thông của thương mại toàn cầu. Đặc biệt, các FTA hiện nay đã mở rộng phạm vi bao gồm các cam kết về tự do hóa đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo vệ lao động và môi trường bên cạnh các nội dung truyền thống như thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ.

Với vai trò ngày càng quan trọng của cả đầu tư và thương mại quốc tế, sự quan tâm của các bên có liên quan đối với mối quan hệ giữa FDI và FTA đang ngày càng gia tăng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các FTA giúp cải thiện môi trường đầu tư, giảm rủi ro pháp lý, mở rộng quy mô và tiềm năng thị trường^{6,12}. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư và gia tăng thu hút FDI, nhất là FDI theo chiều dọc (vertical FDI) nhờ lợi thế chi phí sản xuất cạnh tranh^{19,20}. Ngoài ra, các FTA còn có thể thúc đẩy thương mại và liên kết chuỗi cung ứng, tạo điều kiện cho FDI theo chiều dọc^{13,21}. Bên cạnh đó, hình thức hợp tác này còn có thể tạo ra hiệu ứng chuyển hướng hoặc tạo lập đầu tư tùy vào mức độ cạnh tranh nội khối và đặc điểm thị trường⁹. Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu nhận định rằng không phải FTA nào cũng mang lại tác động tích cực. Theo đó, một số FTA đa phương có thể làm giảm FDI vào Việt Nam do doanh nghiệp chuyển sang tận dụng

ưu đãi thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu trực tiếp thay vì mở rộng đầu tư sản xuất tại chỗ⁹. Với số lượng và phạm vi của các FTA mà Việt Nam đã và đang tham gia, cần thiết xem xét một cách toàn diện mối liên hệ và mức độ tác động của các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP VÀ NGUỒN DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu

Trong thời gian gần đây, sự gia tăng số lượng các FTA đã thúc đẩy các nghiên cứu về tác động của chúng đối với dòng vốn FDI bằng cách sử dụng mô hình trọng lực mở rộng (Extended Gravity Model)^{9,13,20,22}. Mô hình trọng lực trong kinh tế của Tinbergen cho rằng dòng thương mại giữa hai nền kinh tế (F_{ij}) tỷ lệ thuận với quy mô kinh tế được đo lường bằng GDP của các quốc gia đối tác ($M_i * M_j$) và tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý (D_{ij}) giữa chúng (**mô hình 1**)²³.

$$F_{ij} = G * \frac{M_i * M_j}{D_{ij}} \quad (01)$$

Ngoài việc phản ánh tác động của quy mô nền kinh tế và khoảng cách địa lý, **mô hình 1** còn có thể giúp xác định các yếu tố hấp dẫn FDI giữa các quốc gia. Wang và cộng sự chỉ ra rằng mô hình truyền thống thường giả định điều kiện thương mại tự do, tuy nhiên, các yếu tố như khác biệt thể chế vẫn có thể tác động đáng kể đến dòng vốn FDI²². Do đó, việc điều chỉnh mô hình trọng lực gốc để phản ánh chính xác hơn tác động của FTA là cần thiết⁹.

Trên cơ sở của mô hình trọng lực mở rộng, nghiên cứu này bên cạnh việc đánh giá mức độ tác động của các FTA đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam còn đồng thời xem xét tác động của một số biến số kinh tế vĩ mô khác (quy mô nền kinh tế, khoảng cách địa lý, tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, chất lượng thể chế) đến biến phụ thuộc. Các yếu tố này đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu có liên quan đến chủ đề này^{8-10,19,20,24-31}. Từ đó, mô hình nghiên cứu để xuất được thể hiện như trong **mô hình 2** bên dưới.

$$\ln(FDI_{VNi}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{VNi}) + \beta_2 (GDP_{it}) + \beta_3 |DIF| + \beta_4 \ln(ER_{VNi}) + \beta_5 \ln(DIST_{VNi}) + \beta_6 GOV_{VNi} + \beta_7 GOV_{it} + \beta_8 \ln f_{VNi} + \beta_9 \ln f_{it} + \beta_{10} RIR_{VNi} + \beta_{11} EVFTA_{depth_{VNi}} + \beta_{12} CPTPP_{depth_{VNi}} + \beta_{13} RCEPP_{depth_{VNi}} + \beta_{14} AKFTA_{depth_{VNi}} + \beta_{15} AJCEPP_{depth_{VNi}} + \beta_{16} AANZFTA_{depth_{VNi}} + \beta_{17} ACFTA_{depth_{VNi}} + \mu_{VNi} + \varepsilon_{VNi}$$

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận mới khi đo lường tác động của các FTA thông qua biến tương tác

FTA_{depth} giữa độ sâu cam kết của hiệp định và một biến giả nhị phân, trong đó biến giả nhận giá trị 1 nếu Việt Nam là thành viên của hiệp định và nhận giá trị là 0 nếu ngược lại. Trên thực tế, các FTA khác nhau đáng kể về số lượng, phạm vi điều khoản và lĩnh vực điều chỉnh, phản ánh mức độ bao quát và ràng buộc pháp lý khác nhau của từng hiệp định. Nhiều nghiên cứu cho rằng việc chỉ sử dụng biến giả (dummy variables) chưa đủ để phản ánh toàn diện tác động của các FTA, do đó cách tiếp cận trong nghiên cứu này giúp nắm bắt chính xác hơn mức độ ràng buộc pháp lý và phạm vi điều chỉnh mà Việt Nam thực sự chịu ảnh hưởng ở từng hiệp định⁸.

Theo phương pháp của Carril-Caccia, độ sâu của một FTA được xác định bằng tỷ lệ số điều khoản thực tế có trong hiệp định giữa Việt Nam và quốc gia i tại năm t so với tổng số điều khoản tối đa trong toàn bộ mẫu⁸. Trong nghiên cứu này, các biến $AANZFTA_{depth}$, $ACFTA_{depth}$, $AKFTA_{depth}$, $AJCEP_{depth}$, $CPTPP_{depth}$, $EVFTA_{depth}$ và $RCEP_{depth}$

đại diện cho độ sâu của 07 FTA tương ứng mà Việt Nam tham gia, được kỳ vọng mang lại tác động tích cực tới dòng vốn FDI vào Việt Nam (xem Bảng 1). Với các biến số còn lại trong mô hình nghiên cứu, các yếu tố được kỳ vọng có tác động tích cực đến biến phụ thuộc ngoại trừ biến tỷ lệ lạm phát của Việt Nam, tỷ lệ lạm phát của quốc gia đối tác, lãi suất thực của Việt Nam và khoảng cách địa lý (xem Bảng 1).

Sau khi thực hiện các bước kiểm định lựa chọn mô hình với ước lượng OLS, FEM, REM và FGLS, nghiên cứu tiến hành thực hiện hai ước tính bổ sung, bao gồm:

(i) *Phân tích độ trễ*: Sử dụng dữ liệu trễ một kỳ cho các biến độc lập nhằm phản ánh đặc điểm rằng quyết định FDI thường dựa trên thông tin của giai đoạn trước, qua đó tăng cường độ tin cậy và tính nhất quán của mô hình³². Riêng biến GOV không áp dụng độ trễ do môi trường thể chế có tác động mang tính cấu trúc và tức thời đến quyết định đầu tư, nên việc giữ nguyên giá trị hiện tại giúp mô hình phản ánh sát hơn các thay đổi chính sách³³.

(ii) *Ước lượng riêng phần*: Sử dụng lần lượt từng FTA_{depth} riêng lẻ trong **mô hình 2** để xem xét tác động của từng FTA đối với lượng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Nguồn dữ liệu

Để thực hiện các kỹ thuật ước lượng phù hợp, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng thu thập từ WB, GSO, VCCI và CEPII - GeoDist với tổng số 504 quan sát của 21 quốc gia đối tác đầu tư thuộc 07 hiệp định thương mại tự do, bao gồm Hiệp định Thương mại Tự

do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực RCEP. Các quốc gia được lựa chọn chiếm tỷ trọng đáng kể (khoảng 70%) trong tổng nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2023 nhằm đảm bảo tính đại diện³⁴.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU & THẢO LUẬN

Dữ liệu thống kê mô tả cho thấy vốn FDI có giá trị trung bình khoảng 21,16 với độ lệch chuẩn 1,89, phản ánh mức biến động tương đối giữa các cặp quan sát. Quy mô kinh tế của Việt Nam và các đối tác lần lượt có giá trị trung bình khoảng 25,64 và 26,88, trong khi chênh lệch GDP giữa hai bên đạt trung bình 2,70. Tỷ giá và khoảng cách địa lý có giá trị trung bình lần lượt là 8,34 và 8,49, cho thấy sự khác biệt đáng kể về điều kiện kinh tế - địa lý. Các biến thể chế và vĩ mô như lạm phát và lãi suất thực của Việt Nam có mức dao động tương đối lớn, đặc biệt lãi suất thực dao động từ -20,5 đến 9. Mức độ cam kết trong các FTA có sự khác nhau rõ rệt, trong đó ACFTA và AKFTA có độ sâu trung bình cao hơn so với EVFTA, CPTPP và RCEP.

Phân tích tương quan cho thấy dữ liệu không gặp hiện tượng đa cộng tuyến (VIF trung bình là 6.89) cũng như không xuất hiện hiện tượng phụ thuộc chéo thông qua kiểm định Pesaran ($p_value = 1.3827$). Kiểm tra tính dừng bằng phương pháp Im-Pesaran-Shin cho thấy biến $GDP_{VN,t}$ dừng ở sai phân bậc 1 ($p_value = 1.0000$). Kết quả ước lượng cho thấy FEM là mô hình phù hợp hơn sau các kiểm định lựa chọn giữa OLS, FEM và REM. Tuy nhiên, dữ liệu xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, làm suy giảm độ tin cậy của mô hình FEM. Do đó, mô hình FGLS được lựa chọn để khắc phục các vấn đề này và đảm bảo độ tin cậy của ước lượng. Bộ dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu đáp ứng điều kiện thực hiện kiểm định FGLS với $T > N$ ($T = 24$, $N = 21$)^{33,35}.

Kết quả phân tích độ trễ

Kết quả kiểm định FGLS được thực hiện cho 2 trường hợp: (i) dữ liệu thông thường và (ii) dữ liệu với độ trễ 1 năm được trình bày chi tiết trong Bảng 2 như sau: Kết quả kiểm định FGLS cho dữ liệu thông thường và dữ liệu trễ 1 năm cho thấy các FTA nhìn chung có

Bảng 1: Mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Định nghĩa	Kỳ vọng	Các nghiên cứu liên quan
FDI_{VNit}	Lượng vốn FDI lũy kế chảy vào Việt Nam từ quốc gia i tại năm t		Carril-Caccia (2020); Bae & Jang (2013); Kahouli & Mak-touf (2015)
GDP_{VNt}	Tổng sản phẩm quốc nội, đại diện cho quy mô kinh tế của Việt Nam/quốc gia i tại năm t	+	Yoo (2016); Duong, Holmes & Strutt (2020); Carril-Caccia (2020); Truong, Friday & Pham (2024)
GDP_{it}		+	
ER_{VNit}	Tỷ giá hối đoái song phương danh nghĩa giữa Việt nam và quốc gia i tại năm t	+	Urata (2015) McCloud, Delgado & Jin (2024) Hong & Ali (2020)
GOV_{VNt}	Chất lượng thể chế của Việt Nam/quốc gia i trong năm t , được biểu diễn qua trung bình của sáu chiều của Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) do WB cung cấp	+	Hoang, Tran & Dong (2015); Le (2017); Teeramungcalanon, Chiu & Kim (2020)
GOV_{it}		+	
inf_{VNt}	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam/quốc gia i tại thời điểm t	-	Astatiani (2023) Hong & Ali (2020); Urata (2015)
inf_{it}		-	
RIR_{VNt}	Lãi suất thực tế của Việt Nam tại thời điểm t	-	Zebua & Nasrudin (2016); Imansyah & Nasrudin (2016)
$DIFF_{VNit}$	Khoảng cách kinh tế giữa Việt Nam và quốc gia i , được biểu diễn bằng logarit tự nhiên đơn giản của chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và quốc gia i tại năm t	+	Yoo (2016) Le (2017) và Carril-Caccia (2020)
$DIST_{VNit}$	Khoảng cách địa lý giữa thủ đô của Việt Nam và thủ đô quốc gia i trong năm t	-	Tinbergen (1962); Hoang, Tran & Dong (2015); Le (2017)
$EVFTA_{depth}$, $CPTP-P_{depth}$, $RCEP_{depth}$, $AKFTA_{depth}$, $AJ-CEP_{depth}$, $AANZF-TA_{depth}$, $ACFTA_{depth}$	Biến FTA_{depth} được xây dựng bằng cách nhân biến giả X (0/1) với biến $depthX$ tương ứng với từng FTA, trong đó: • X là biến giả nhận giá trị 1 nếu Việt Nam là thành viên của FTA và nhận giá trị 0 nếu không là thành viên; • $depthX$ là chiều sâu của một FTA được định lượng bằng tỷ lệ số điều khoản thực tế được đưa vào FTA ký giữa Việt Nam và quốc gia i trong năm t so với tổng số điều khoản tối đa quan sát được trong toàn bộ mẫu FTA.	+	Carril-Caccia (2020) Medvedev (2011); Bae và Jang (2013); Hoang, Tran & Dong (2015); Le (2017); Sharma, Gupta và Gupta (2020)

Nguồn: Tác giả, 2025

Bảng 2: Kết quả ước lượng FGLS cho dữ liệu thông thường và dữ liệu trễ 1 năm

FGLS cho dữ liệu thông thường		FGLS cho dữ liệu trễ 1 năm		FGLS cho dữ liệu thông thường		FGLS cho dữ liệu trễ 1 năm	
Variable	Coefficient	Variable	Coefficient	Variable	Coefficient	Variable	Coefficient
EVFTA _{depth}	0,21*	EVFTA _{depth}	0,21**	GDP _i	0,50***	GDP _{i(t-1)}	0,55***
CPTPP _{depth}	0,20**	CPTPP _{depth}	0,10	DIFF	0,70***	DIFF _{t-1}	0,71***
RCEP _{depth}	0,16	RCEP _{depth}	0,00	ER	(0,03)	ER _{t-1}	(0,02)
AKFTA _{depth}	0,29***	AKFTA _{depth}	0,44***	DIST	(2,00)***	DIST	(2,01)***
AJCEP _{depth}	1,64***	AJCEP _{depth}	0,76*	GOV _i	0,32**	GOV _i	0,31**
AANZFTA _{depth}	0,44**	AANZFTA _{depth}	0,68**	GOV _{VN}	0,97*	GOV _{VN}	1,35**
ACFTA _{depth}	0,274**	ACFTA _{depth}	0,01	inf _{VN}	0,01**	inf _{VN(t-1)}	(0,01)
DGDP _{VN}	1,01	DGDP _{VN(t-1)}	3,96***	inf _i	0,02	inf _{i(t-1)}	(0,01)
GDP _i	0,50***	GDP _{i(t-1)}	0,55***	RIR _{VN}	0,02	RIR _{VN(t-1)}	0,04***
_cons	21,88***	_cons	20,87***	_cons	21,88***	_cons	20,87***

Chú thích: **p_value* < 0,1; ***p_value* < 0,05; ****p_value* < 0,01
Nguồn: Trích xuất từ STATA, 2025

tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam (xem Bảng 2). Đối với dữ liệu thông thường, các biến đại diện cho độ sâu hiệp định như ACFTA_{depth} hay CPTPP_{depth} có ý nghĩa thống kê, phản ánh cú hích ngay khi hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, hiệu ứng này giảm đi khi xét đến dữ liệu trễ 1 năm, cho thấy FDI phản ứng nhanh với thay đổi thể chế nhưng tác động giảm dần theo thời gian^{19,36,37}.

Kết quả ước lượng riêng phần

Sau khi xem xét tác động đồng thời của các FTA đến dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, kết quả ước lượng riêng phần khi xem xét tác động của từng FTA riêng lẻ đến biến phụ thuộc được thể hiện ở Bảng 3 như sau:
Khi xem xét tác động riêng phần của các FTA, tất cả các hiệp định được đưa vào phân tích cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê (ngoại trừ EVFTA). CPTPP là trường hợp tiêu biểu khi là hiệp định có độ sâu cam kết cao nhất trong số các FTA được đưa vào phân tích với 30 chương so với 20 chương của RCEP, 10 chương của AJCEP và 24 chương bao gồm nghị định thư và bản diễn giải của EVFTA. Sau khi CPTPP có hiệu lực năm 2019, Việt Nam đã ban hành 18 văn bản pháp lý hướng dẫn, tạo nền tảng pháp lý rõ ràng cho nhà đầu tư³⁸. Nhờ đó, vốn FDI từ các nước CPTPP tăng mạnh, điển hình như Canada (1,8 → 5,51 tỷ USD) và Brunei (1,9 triệu → 21 triệu USD). Điều này khẳng định CPTPP đã cải

thiện môi trường đầu tư và tiếp tục hứa hẹn hiệu quả lâu dài³⁹. Trong khi đó, RCEP với 20 chương cũng có tác động tích cực. Ngoài các cam kết đầu tư, RCEP còn tích hợp thương mại điện tử, dịch vụ và sở hữu trí tuệ, đồng thời hài hòa các quy định giữa FTA khu vực, giảm chi phí giao dịch và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường⁴⁰.
Đối với Hiệp định AANZFTA, FTA này đóng góp quan trọng thông qua các điều khoản về chuyển lợi nhuận, bảo hộ đầu tư và thuận lợi hóa thương mại. Nhờ vậy, FDI từ Australia và New Zealand vào ASEAN đạt gần 2 tỷ USD trong năm 2023⁴¹. Việc 7 thành viên phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi AANZFTA vào tháng 4/2025 tiếp tục mở ra cơ hội gia tăng dòng vốn⁴². Riêng với Hiệp định AKFTA, Hàn Quốc khẳng định vị thế là nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam. Tính đến hết năm 2024, vốn FDI lũy kế từ Hàn Quốc đạt 92 tỷ USD (chiếm 18,3% tổng vốn)⁴³. Sự hiện diện của các tập đoàn như Samsung, LG hay Posco tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ và phát triển chuỗi cung ứng nội địa^{13,20,44}.
Trong khi đó, Hiệp định AJCEP tuy chỉ gồm 10 chương nhưng có hệ số beta cao nhất (2,12). Nhật Bản hiện là nhà đầu tư FDI lớn thứ ba tại Việt Nam, chủ yếu trong lĩnh vực công nghệ cao. Việc AJCEP sửa đổi có hiệu lực từ năm 2020 càng thúc đẩy dòng vốn và dịch vụ xuyên biên giới⁴⁵. Với ACFTA, Trung Quốc trở thành đối tác đầu tư lớn thứ ba của Việt Nam năm 2024^{46,47}. Tổng vốn FDI của Trung Quốc vào

Bảng 3: Kết quả ước lượng FGLS về tác động riêng phần các FTA đến dòng vốn FDI vào Việt Nam

Variables	(1) EVFTA	(2) CPTPP	(3) RCEP	(4) AKFTA	(5) AJCEP	(6) AANZFTA	(7) ACFTA
FTA _{depth}	0.12	0.24**	0.41**	0.47***	2.12***	0.57***	0.35**
GDP _i	0.68***	0.67***	0.67***	0.64***	0.60***	0.63***	0.65***
DIFF	0.42***	0.47***	0.45***	0.49***	0.51***	0.43***	0.50***
ER	0.08**	0.07**	0.07**	0.06*	0.02	0.05	0.06*
DIST	(2.10)***	(2.13)***	(2.08)***	(2.12)***	(1.98)***	(2.01)***	(2.14)***
GOV _i	0.63***	0.60***	0.59***	0.58***	0.48***	0.57***	0.60***
GOV _{VN}	2.71***	2.67***	2.63***	2.65***	2.12***	2.33***	2.50***
inf _{VN}	(0.00)	0.00	0.00	(0.00)	0.01**	0.00	(0.00)
inf _i	0.03**	0.03**	0.02	0.04**	0.02	0.03*	0.04**
RIR _{VN}	(0.02)	(0.02)	(0.03)**	(0.02)*	0.02	(0.00)	(0.02)*
Constant	19.61***	19.92***	19.66***	20.74***	19.97***	20.12***	20.42***
Observation	410	410	410	410	410	410	410

Chú thích: *p_value < 0,1; **p_value < 0,05; ***p_value < 0,01
Nguồn: Trích xuất từ STATA, 2025

ASEAN đạt 154,66 tỷ USD tính đến cuối 2024⁴⁸. Việc hoàn tất đàm phán ACFTA 3.0 vào tháng 5/2025 mở ra nhiều cơ hội hợp tác sâu hơn⁴⁹. Ngược lại, Hiệp định EVFTA chưa cho thấy tác động có ý nghĩa đến FDI giai đoạn 2000 - 2023. Nguyên nhân là do các điều khoản bảo hộ đầu tư đã được tách riêng thành Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam – EU (EVIPA), vốn chưa có hiệu lực đầy đủ (mới 18/27 quốc gia EU phê chuẩn tính đến tháng 6/2024)^{50,51}. Việc chậm trễ này làm giảm kỳ vọng từ phía nhà đầu tư EU. Như vậy, hầu hết các FTA đa phương và khu vực đều mang lại tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, ngoại trừ EVFTA do rào cản về thể chế.

Tác động của các yếu tố khác đến dòng vốn FDI tại Việt Nam

Ngoài FTA, các yếu tố kinh tế và thể chế cũng đóng vai trò quan trọng. Quy mô nền kinh tế của quốc gia đầu tư (GDP_i), khoảng cách kinh tế (DIFF), chất lượng thể chế tại quốc gia đầu tư (GOV_i) và tại Việt Nam (GOV_{VN}) đều có tác động tích cực trong cả dữ liệu thông thường và trễ 1 năm. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước, khẳng định vai trò của tăng trưởng GDP và thể chế trong quyết định đầu tư^{8,19–22,30}. Việc chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) của Việt Nam cải thiện từ -0,46 năm 2000 lên -0,33 năm 2023 đã góp phần nâng cao niềm tin cho nhà đầu tư^{6,7,20,35}. Tuy nhiên, một số quan điểm cho rằng quá

chú trọng vào ổn định chính trị có thể dẫn đến chính sách cứng nhắc⁵². Ngược lại, khoảng cách địa lý (DIST) là yếu tố duy nhất cho thấy tác động tiêu cực trong mọi trường hợp. Kết quả này phù hợp với giả thuyết khi khoảng cách xa làm gia tăng chi phí logistics và quản lý, từ đó giảm động lực đầu tư^{7,20,53}. Một số biến lại cho thấy tác động không ổn định. Chẳng hạn, lạm phát của Việt Nam (inf_{VN_t}) cùng độ sâu của ACFTA và CPTPP có ý nghĩa trong dữ liệu thông thường nhưng lại không có ý nghĩa khi xét trễ 1 năm. Điều này phản ánh sự nhạy cảm ngắn hạn của FDI trước biến động lạm phát và tác động tức thì của hiệp định mới, song hiệu ứng giảm dần về dài hạn^{19,36–38}. Ngược lại, quy mô nền kinh tế Việt Nam (GDP_{VN}) và lãi suất thực (RIR_{VN}) chỉ có ý nghĩa khi xét dữ liệu trễ một năm, gợi ý rằng các yếu tố này cần thời gian để thẩm thấu vào quyết định đầu tư^{35,54}. Một số biến khác không có ý nghĩa thống kê, bao gồm tỷ giá hối đoái danh nghĩa (ER) và lạm phát tại quốc gia đầu tư (inf_i). Về tỷ giá, mặc dù có quan điểm cho rằng tỷ giá tăng sẽ thúc đẩy FDI nhờ lợi thế xuất khẩu^{25,26,29}, nhưng tại Việt Nam, tỷ giá VND mất giá ổn định khoảng 1,24%/năm trong giai đoạn 2011 - 2023 khiến yếu tố này không còn mang tính quyết định^{55,56}. Đối với lạm phát ở quốc gia đầu tư, kết quả trái ngược với kỳ vọng lý thuyết [11] và có thể giải thích bởi thực tế rằng nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn đến môi trường kinh doanh, chi phí sản xuất và nhu cầu tại nước nhận vốn thay vì lạm phát trong nước⁵⁷.

Như vậy, bên cạnh tác động mạnh mẽ của các FTA, dòng vốn FDI vào Việt Nam còn phụ thuộc vào quy mô GDP, chất lượng thể chế và sự khác biệt kinh tế giữa các nước. Trong khi đó, khoảng cách địa lý vẫn là rào cản lớn, còn tỷ giá và lạm phát tại nước đầu tư ít đóng vai trò trong bối cảnh Việt Nam.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn các FTA có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, trong đó CPTPP, RCEP, AKFTA, AJCEP, AANZFTA và ACFTA là nổi bật nhất. Trên cơ sở đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý để bảo đảm thực thi đầy đủ cam kết CPTPP, đồng thời tăng cường đối thoại doanh nghiệp - chính phủ nhằm nâng cao khả năng tận dụng ưu đãi^{38,39}. Với RCEP, việc hài hòa hóa quy định và chuẩn hóa thủ tục đầu tư sẽ giúp mở rộng chuỗi cung ứng khu vực⁴⁰. AKFTA cần được định hướng vào hợp tác công nghệ cao với các tập đoàn Hàn Quốc⁴³, còn AJCEP có thể thu hút thêm các dự án công nghệ từ Nhật Bản⁴⁵. Bản nâng cấp AANZFTA mở ra tiềm năng lớn cho hợp tác trong dịch vụ và đổi mới sáng tạo⁴², trong khi ACFTA nên tập trung vào lĩnh vực công nghệ sạch và năng lượng tái tạo⁴⁹. Riêng EVFTA, cần thúc đẩy tiến trình phê chuẩn EVIPA tại toàn bộ các quốc gia EU và truyền thông rõ ràng về cơ chế bảo hộ đầu tư để củng cố niềm tin của nhà đầu tư châu Âu⁵¹.

Song song với việc khai thác FTA, Việt Nam cần củng cố các yếu tố nền tảng khác. Trong ngắn hạn, lợi thế chênh lệch GDP và chi phí lao động vẫn đóng vai trò quan trọng, nhưng về dài hạn, trọng tâm phải là nâng cao chất lượng thể chế, phát triển hạ tầng, tăng năng suất và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô^{19,22,35}. Chính sách tỷ giá linh hoạt kết hợp với kiểm soát lạm phát và lãi suất hợp lý sẽ góp phần ổn định môi trường đầu tư^{36,54}. Đồng thời, khoảng cách địa lý cần được khắc phục thông qua phát triển logistics và hạ tầng giao thông hiện đại khi đây được xem là một trong những rào cản lớn đối với FDI^{7,20,53}.

Tóm lại, tận dụng hiệu quả các FTA phải gắn liền với cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cấp thể chế, qua đó giúp Việt Nam thu hút FDI chất lượng cao, giảm phụ thuộc và hướng tới phát triển bền vững^{19,20}.

HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Ngoài các đóng góp trên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. *Thứ nhất*, phạm vi dữ liệu chưa bao quát đầy đủ các quốc gia trong mạng lưới các FTA mà Việt Nam có tham gia. *Thứ hai*, nghiên cứu chưa xem xét tác động của các FTA khác mà Việt Nam là thành viên, từ đó có thể chưa đưa ra đánh giá toàn diện về vai trò của các FTA đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam

trong giai đoạn nghiên cứu. *Thứ ba*, mô hình nghiên cứu chưa tích hợp đầy đủ các yếu tố ngoại vi khiến độ chính xác của ước lượng suy giảm. *Cuối cùng*, vấn đề nội sinh chưa được xử lý thỏa đáng có thể gây sai lệch trong phân tích tác động nhân quả.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA: Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia/New Zealand
ACFTA: Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc
AJCEP: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA: Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
ASEAN: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CGE: Mô hình Cân bằng tổng thể
CPTPP: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EU: Liên minh Châu Âu
EVFTA: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU
EVIPA: Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu FDIĐầu tư trực tiếp nước ngoài
FEM: Mô hình tác động cố định
FGLS: Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
FTA: Hiệp định Thương mại Tự do
GDP: Tổng sản phẩm quốc nội
GDPpc: Thu nhập bình quân đầu người
IMF: Quỹ Tiền tệ Quốc tế
OECD : Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS: Phương pháp sai số bình phương bé nhất
RCEP: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REM: Mô hình tác động ngẫu nhiên
TTWTO VCCI: Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI
UNCTAD: Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển
VCCI: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VIF: Hệ số lạm phát phương sai
WTO: Tổ chức Thương mại Thế giới

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo này.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả chính (Nguyễn Thị Diệu Hiền) chịu trách nhiệm điều phối tổng thể công việc của các thành viên, định hướng nghiên cứu, tổng hợp và rà soát toàn bộ nội dung của bài báo;

Tác giả 2 (Nguyễn Thị Ngọc Duyên) chịu trách nhiệm chính trong việc phân công và điều phối tiến

độ, tổng hợp kết quả và trực tiếp tham gia xây dựng phần phương pháp nghiên cứu

Tác giả 3 (Nguyễn Thị Kim Nhung) chịu trách nhiệm xây dựng mô hình nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu, thực hiện các kiểm định ước lượng và phân tích kết quả nghiên cứu;

Tác giả 4 và 5 (Trương Võ Kim Ngọc và Nguyễn Tú Quyên) chịu trách nhiệm diễn giải kết quả nghiên cứu, đối chiếu với thực tiễn và đề xuất hàm ý chính sách.

Tác giả 5 (Huỳnh Thị Ngọc Giang) chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập tài liệu, tổng hợp và xây dựng phần cơ sở lý thuyết, làm nền tảng cho các phân tích và thảo luận;

Bên cạnh đó, tất cả các tác giả đều tham gia vào quá trình thu thập, phân tích tài liệu và xây dựng phần tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định khoảng trống nghiên cứu của bài viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Mustafa AM. The relationship between foreign direct investment and inflation: econometric analysis and forecasts in the case of Sri Lanka. *Journal of Politics and Law*. 2019;12(2):44–52. Available from: <https://doi.org/10.5539/jpl.v12n2p44>.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2024 [Internet]; 2025. Available from: <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2024-5ihdt0.aspx>.
- Tổng cục Thống kê. Thông cáo báo chí tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2025 [Internet]; 2026. Available from: <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>.
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tận dụng các FTA, mở cánh cửa ra thị trường quốc tế [Internet]; 2025. Available from: <https://www.vcci.com.vn/news/tan-dung-cac-fta-mo-canh-cua-ra-thi-truong-quoc-te>.
- Báo Điện tử Chính phủ. Tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA và mục tiêu tăng trưởng càng cao càng tốt [Internet]; 2024. Available from: <https://baochinhphu.vn/tan-dung-toi-da-cac-co-hoi-tu-cac-fta-va-muc-tieu-tang-truong-cang-cao-cang-tot-102240530160358728.htm>.
- Aziz OG, Mishra AV. Determinants of FDI inflows to Arab economies. *The Journal of International Trade Economic Development*. 2015;25(3):325–56. Available from: <https://doi.org/10.1080/09638199.2015.1057610>.
- Bengoa M, Sanchez-Robles B, Shachmurov Y. Do Trade and Investment Agreements Promote Foreign Direct Investment within Latin America? Evidence from a Structural Gravity Model. *Mathematics*. 2020;8(11):1882. Available from: <https://doi.org/10.3390/math8111882>.
- Carril-Caccia F. Will the Future EU-UK Free Trade Agreement Affect Foreign Direct Investment? *Inter Economics*. 2020;55(4):266–70. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10272-020-0911-3>.
- Hoang CC, Tran TT, Dong NT. Do FTAs really increase Vietnam's foreign trade and inward FDI? *J Econ Manag Trade*. 2015;7(2):110–27.
- Imansyah I, Nasrudin N. The impact of economic integration and macroeconomic on Indonesia FDI: A Panel Gravity Model. *J Distrib Sci*. 2016;14(4):33–8. Available from: <https://doi.org/10.15722/jds.14.4.201604.33>.
- Kahouli B, Maktouf S. The determinants of FDI and the impact of the economic crisis on the implementation of RTAs: A static and dynamic gravity model. *International Business Review*. 2015;24(3):518–29. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2014.10.009>.
- Medvedev D. The impact of preferential trade agreements on FDI inflows. *World Development*. 2011;40(1):49–61. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.04.036>.
- Park I, Park S. Reform creating regional trade agreements and foreign direct investment: Applications for East Asia. *Pacific Economic Review*. 2008;13(5):550–66. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1468-0106.2008.00418.x>.
- Organisation for Economic Co-operation and Development. OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment. Paris: OECD; 1996.
- World Trade Organization. Trade and Foreign Direct Investment [Internet]; 1996. Available from: https://www.wto.org/english/news_e/pres96_e/pr057_e.htm.
- Organisation for Economic Co-operation and Development. FDI stocks [Internet]. Available from: <https://www.oecd.org/en/data/indicators/fdi-stocks.html>.
- United Nations Conference on Trade and Development. Foreign direct investment: Inward and outward flows and stock, annual [Internet]. Available from: <https://unctadstat.unctad.org/datacentre/reportInfo/US.FdiFlowsStock>.
- World Trade Organization. WTO glossary: Free trade area [Internet]. Available from: https://www.wto.org/english/thewto_e/glossary_e/glossary_e.htm.
- Duong M, Holmes MJ, Strutt A. The impact of FTAs on FDI inflows: the case of Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*. 2020;26(3):483–505. Available from: <https://doi.org/10.1080/13547860.2020.1765717>.
- Le TH. Does economic distance affect the flows of trade and foreign direct investment? Evidence from Vietnam. *Cogent Economics & Finance*. 2017;5(1). Available from: <https://doi.org/10.1080/23322039.2017.1403108>.
- Bae C, Jang YJ. The Impact of FTAs on FDI: the case of Korea. *East Asian Econ Rev*. 2013;17(4):417–44. Available from: <https://doi.org/10.11644/KIEP.JEAI.2013.17.4.272>.
- Wang XY, Chen X, Chen L, Wang Q. Research on the efficiency and influencing factors of Korea's foreign direct investment in RCEP Partners. *Journal of Korea Trade*. 2022;26(4):83–97. Available from: <https://doi.org/10.35611/jkt.2022.26.4.83>.
- Tinbergen J. Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy. New York: Twentieth Century Fund; 1962.
- Astatiani A. Dampak pelaksanaan ACFTA pada FDI ekstra regional di Indonesia. *J Ilm Glob Educ*. 2023;4(2):735–46. Available from: <https://doi.org/10.55681/jige.v4i2.829>.
- Hong TY, Ali DH. The impact of inflation towards foreign direct investment in Malaysia and Iran. *International Journal of Academic Research in Business & Social Sciences*. 2020;10(6):210–6. Available from: <https://doi.org/10.6007/IJARBS.v10-i6/7280>.
- McCloud N, Delgado MS, Jin M. Foreign capital inflows, exchange rates, and government stability. *Empirical Economics*. 2024;66(3):945–77. Available from: <https://doi.org/10.1007/s00181-023-02490-y>.
- Teeramongcalanon M, Chiu EM, Kim Y. Importance of political elements to attract FDI for ASEAN and Korean economy. *Journal of Korea Trade*. 2020;24(8):63–80. Available from: <https://doi.org/10.35611/jkt.2020.24.8.63>.
- Truong LD, Friday HS, Pham TD. The effects of geopolitical risk on foreign direct investment in a transition economy: evidence from Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*. 2024;17(3):14. Available from: <https://doi.org/10.3390/jrfm17030101>.
- Urata S. Impacts of FTAs and BITs on the locational choice of foreign direct investment: The case of Japanese firms [Internet]. Tokyo: RIETI; 2015. Available from: <https://www.rieti.go.jp/en/publications/summary/15050023.html>.
- Yoo JG. An economic effect analysis of ASEAN FTA on FDI flows into the ASEAN countries. *J Distrib Sci*. 2016;14(1):39–49. Available from: <https://doi.org/10.15722/jds.14.1.201601.39>.
- Zebua HI, Nasrudin M. Determinants of bilateral FDI intra-ASEAN: panel gravity model. *East Asian J Bus Manag*.

- 2016;6(1):19–24. Available from: <https://doi.org/10.13106/eajbm.2016.vol6.no1.19>.
32. Anyanwu JC. Why does FDI go where it goes? New evidence from African countries. *Annals of Economics and Finance*. 2012;13(2):425–62.
33. Hoang H, Bui D. Determinants of FDI in ASEAN: A panel approach. *Management Science Letters*. 2015;5(2):213–22. Available from: <https://doi.org/10.5267/j.msl.2014.12.015>.
34. Tổng cục Thống kê. Niên giám Thống kê Việt Nam 2000-2023.
35. Bhujabal P, Sethi N, Padhan PC. Effect of institutional quality on FDI inflows in South Asian and Southeast Asian countries. *Heliyon*. 2024;10(5). Available from: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e27060>.
36. Ausloos M, Eskandary A, Kaur P, Dhesi G. Evidence for gross domestic product growth time delay dependence over FDI: A time-lag dependent correlation study. *Physica A*. 2019;p. 527.
37. Cheong I, Ryu Y, Rillo AD, Chen L, editors. *Issues on the ASEAN-China FTA*. Jakarta: ERIA; 2024.
38. Vietnam Chamber of Commerce and Industry. Vietnam after two-year implementation of the CPTPP from business perspective [Internet]; 2021. Available from: <https://wtocenter.vn/an-pham/17210-report-vietnam-after-two-year-implementation-of-the-cptpp-from-business-perspective>.
39. Nguyen HH, Truong QH. Vietnam and the CPTPP: Achievements and challenges. *ISEAS Perspect*; 2019.
40. United Nations Conference on Trade and Development. *Global Investment Trend Monitor*, No.37 [Internet]; 2020. Available from: <https://unctad.org/publication/global-investment-trend-monitor-no-37>.
41. Trung tâm WTO và Hội nhập-VCCI. Thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa ASEAN, Australia và New Zealand, đặc biệt chú trọng đến SMEs [Internet]; 2024. Available from: <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n13792/thuc-day-hop-tac-kinh-te-giua-asean-australia-va-new-zealand-dac-biet-chu-trong-den-cac-doanh-nghiep.htm>.
42. Trung tâm WTO và Hội nhập-VCCI. 7 quốc gia phê chuẩn nâng cấp FTA ASEAN-Australia-New Zealand [Internet]; 2024. Available from: <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n13252/7-quoc-gia-phe-chuan-nang-cap-fta-asean-australia-new-zealand.htm>.
43. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tình hình hợp tác đầu tư Việt Nam-Hàn Quốc [Internet]; 2021. Available from: <https://ipcs.mpi.gov.vn/tinh-hinh-hop-tac-dau-tu-viet-nam-han-quoc/>.
44. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Những tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc rót vốn mạnh nhất vào Việt Nam [Internet]; 2025. Available from: <https://vcci.com.vn/news/nhung-tap-doan-hang-dau-han-quoc-rot-von-manh-nhat-vao-viet-nam>.
45. Báo Điện tử Chính phủ. Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) [Internet]; 2020. Available from: <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200334>.
46. Trung tâm WTO và Hội nhập-VCCI. Đẳng sau xu hướng vốn FDI từ Trung Quốc [Internet]. 2023; 2023. Available from: <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/24737-dang-sau-xu-huong-von-fdi-tu-trung-quoc>.
47. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tình hình thu hút FDI tại Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2024 [Internet]; 2024. Available from: <https://ipcs.mpi.gov.vn/bao-cao-tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-nam-2024/>.
48. China Briefing. China-ASEAN trade and investment relations [Internet]; 2024. Available from: <https://www.china-briefing.com/news/china-asean-trade-and-investment-relations/>.
49. [49] Bộ Công thương. Lễ ký Nghị định thư nâng cấp Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA 3.0) [Internet]; 2025. Available from: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/le-ky-nghi-dinh-thu-nang-cap-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-asean-trung-quoc-acfta-3-0-.html>.
50. Ministry of Industry and Trade. FTA between the Socialist Republic of Vietnam and European Union (EVFTA) [Internet]; 2025. Available from: <https://vntr.moit.gov.vn/fta/31/0>.
51. European Commission. EU trade relations with Viet Nam. Facts, figures and latest developments [Internet]; 2025. Available from: https://policy.trade.ec.europa.eu/eu-trade-relationships-country-and-region/countries-and-regions/viet-nam_en.
52. Le AN, Pham H, Pham DT, Duong KD. Political stability and FDI inflows in 25 Asia-Pacific countries: the moderating role of trade openness. *Humanities Social Sciences Communications*. 2023;10(606).
53. Sharma SC, Gupta P, Gupta R. A comparative analysis of the benefits of FTAs on FDI, between developed countries & developing countries. *International Journal of Management (Kolkata)*. 2020;11(12):1841–52.
54. Shammre ASA, Alshahrani MN. A dynamic analysis of sustainable economic growth & FDI inflow in Saudi Arabia using ARDL approach and VECM technique. *Energies*. 2024;17(18):4663. Available from: <https://doi.org/10.3390/en17184663>.
55. Liu HY, Tang YK, Chen XL, Poznanska J. The determinants of Chinese outward FDI in countries along “One belt one road”. *Emerging Markets Finance Trade*. 2017;53(6):1374–87. Available from: <https://doi.org/10.1080/1540496X.2017.1295843>.
56. World Bank Group. Official exchange rate (LCU per US\$, period average) [Internet]; 2024. Available from: <https://data.worldbank.org/indicator/PA.NUS.FCRF>.
57. Dunning JH. Location and the multinational enterprise: a neglected factor? *Journal of International Business Studies*. 1998;29(1):45–66. Available from: <https://doi.org/10.1057/palgrave.jibs.8490024>.

The impact of free trade agreements on foreign direct investment in Vietnam

Hien N T D^{*}, Duyen N T N, Nhung N T K, Ngoc T V K, Quyen N T, Giang H T N



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Foreign direct investment (FDI) has increasingly played a crucial role in Vietnam's economic development and growth. However, amid intensifying competition to attract FDI, these capital inflows are influenced by multiple factors. This study aims to provide a comprehensive assessment of the impacts of seven free trade agreements (FTAs), along with other macroeconomic and institutional factors, on FDI inflows into Vietnam over the period 2000–2023. Using a gravity model estimated by Feasible Generalized Least Squares (FGLS) on panel data for 21 partner countries and measuring FTA effects by the depth of their commitments, the empirical results indicate that the FTAs considered exert significantly heterogeneous effects on FDI inflows into Vietnam during the study period, depending on the degree of legal binding and the scope of regulation embedded in each agreement. In addition, economic size (GDP), GDP per capita differentials, inflation, and institutional quality in Vietnam are found to have positive effects on the dependent variable, whereas geographical distance exerts a negative impact. Moreover, real interest rates and Vietnam's economic size also positively affect FDI inflows when one-year lagged data are considered, reflecting investors' tendency to rely on past economic information when making investment decisions.

Key words: Free trade agreement, FTA, foreign direct investment, FDI, Vietnam

University of Economics and Law,
VNU-HCM

Correspondence

Hien N T D, University of Economics and Law, VNU-HCM

Email: ntdhen@uel.edu.vn

History

- Received: 16-06-2025
- Revised: 14-08-2026
- Accepted: 19-08-2026
- Published Online: 25-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i3.1662>



Check for updates

Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : NTDH, NTND, NTKN, TVKN, NTQ, HTNG. **The impact of free trade agreements on foreign direct investment in Vietnam.** *VNUHCM J. Econ. Bus. Law.* 2026; 10(3):7044-7053.